



fú xiǎo

拂晓

noun · dawn, daybreak

Example Sentences

fú xiǎo shí fēn tiān liàng le
拂晓时分，天亮了。

At dawn, the sky brightened.

bù duì zài fú xiǎo fā qǐ jìn gōng
部队在拂晓发起进攻。

The troops launched an attack at daybreak.

fú xiǎo de jǐng sè níng jìng ér měi lì shì hé sàn bù
拂晓的景色宁静而美丽，适合散步。

The scenery at dawn is peaceful and beautiful, suitable for a walk.

Trace each character, then write the word on your own.

拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂	拂
晓	晓	晓	晓	晓	晓	晓	晓	晓	晓	晓
晓	晓									